AASCs

Member of JHI International

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 28539

Giờ ..... Ngày 15 tháng 8 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2012

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38 205 944; Fax: (08) 38 205 942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5 - 5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2012.

Công ty

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Viettronics Tân Bình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002463 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/04/2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/06/2008, thay đổi lần thứ 5 ngày 08/09/2011. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 thay đổi lần thứ 6 ngày 21/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện). Kinh doanh Bất động sản, văn phòng cho thuê. Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh - điện dân dụng. Sản xuất hàng điện-điện tử (không rèn, đúc , cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử, viễn thông-điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và với các công nghệ truyền thông), (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng-phần mềm máy tính. Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi. Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt , máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, tivi, loa. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý dịch vụ Internet tại trụ sở). Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư nghành in, máy Photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế. Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa , kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần./.

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 VND. Vốn góp thực tế tại thời điểm 30/06/2012 là 119.820.500.000 VND.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông LÊ NGỌC SƠN	Chủ tịch
Ông NGÔ VĂN VỊ	Uỷ viên
Ông BÙI KIM KHÁNH	Uỷ viên
Ông VŨ HOÀNG CHƯƠNG	Uỷ viên
Ông VŨ DƯƠNG NGỌC DUY	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông NGÔ VĂN VỊ	Tổng Giám đốc
Ông VŨ DƯƠNG NGỌC DUY	Phó Tổng Giám đốc
Ông NGHIÊM XUÂN VÂN	Phó Tổng Giám đốc
Ông VŨ HOÀNG CHƯƠNG	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà NGUYỄN THỊ VI MINH	Trưởng ban
Bà TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	Thành viên
Ông HUỲNH VĂN ĐỨC	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông ĐÀO TRUNG THANH

Tình hình kinh doanh của Công ty

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2012 là 5.012.963.746 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2011 lợi nhuận sau thuế là 8.739.826.021 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2012 là 33.690.557.377 VND (Tại thời điểm 31/12/2011 lợi nhuận chưa phân phối là 44.785.775.228 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình** phê duyệt Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2012 của Công ty.

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2012
TM. Hội đồng Quản trị

LÊ NGỌC SƠN
Chủ tịch

TP. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2012
TM. Ban Tổng Giám đốc

NGÔ VĂN VỊ
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947 • Fax: (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số: 476./BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc tại ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (VTB)

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH (VTB)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của **Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (VTB)** được lập ngày 10/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (VTB)** kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 07 tháng 08 năm 2012

Kiểm toán viên điều hành

PHÙNG NGỌC TOÀN
CPA số: 0335/KTV

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

LÊ VĂN TUẤN
CPA số: 0479/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**168.916.391.392**	**183.487.441.196**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**20.942.965.613**	**70.196.552.720**
1. Tiền	111		2.871.299.050	24.196.552.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.071.666.563	46.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**78.144.536.000**	**15.396.883.148**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		78.144.536.000	16.419.828.933
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(1.022.945.785)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.764.172.802**	**50.518.255.607**
1. Phải thu khách hàng	131		17.789.208.682	30.977.569.518
2. Trả trước cho người bán	132		9.014.922.261	15.506.299.466
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	2.454.887.360	4.529.232.124
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	**V.04**	(494.845.501)	(494.845.501)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**37.978.806.183**	**45.965.175.655**
1. Hàng tồn kho	141	**V.05**	37.978.806.183	45.965.175.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.085.910.794**	**1.410.574.066**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.180.819.092	532.618.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		531.990.233	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	**V.06**	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.07**	1.373.101.469	877.955.376

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**90.276.350.982**	**90.534.960.088**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**66.977.315.844**	**71.264.813.347**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	42.544.899.766	44.577.733.953
- Nguyên giá	222		83.978.102.220	84.180.763.077
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(41.433.202.454)	(39.603.029.124)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	24.432.416.078	24.770.935.167
- Nguyên giá	228		26.825.063.225	26.825.063.225
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2.392.647.147)	(2.054.128.058)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	-	1.916.144.227
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**19.750.800.000**	**16.690.800.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	9.270.300.000	6.210.300.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	10.480.500.000	10.480.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.548.235.138**	**2.579.346.741**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.548.235.138	2.579.346.741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**259.192.742.374**	**274.022.401.284**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**54.890.572.504**	**59.312.780.451**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52.174.550.926**	**57.586.365.618**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	30.147.709.677	23.901.180.148
2. Phải trả người bán	312		4.367.146.107	10.979.518.800
3. Người mua trả tiền trước	313		3.067.024.794	3.265.081.010
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.095.849.993	1.175.858.768
5. Phải trả người lao động	315		843.236.124	844.367.172
6. Chi phí phải trả	316	V.16	4.164.365.075	9.696.683.048
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	7.998.882.708	7.534.686.672
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		490.336.448	188.990.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.716.021.578**	**1.726.414.833**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	1.857.971.583	1.617.684.743
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.634.100	42.616.270
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		851.415.895	66.113.820
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**204.302.169.870**	**214.709.620.833**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**204.302.169.870**	**214.709.620.833**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(22.136.611.468)	(22.136.611.468)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	206.917.361
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.621.325.161	2.726.640.912
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.690.557.377	44.785.775.228
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**259.192.742.374**	**274.022.401.284**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.614,18	2.070,18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	ĐÀO TRUNG THANH	NGÔ VĂN VỊ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.20**	**83.640.146.206**	**93.972.776.138**
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	-	493.863.930
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.22**	**83.640.146.206**	**93.478.912.208**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	67.165.029.795	75.193.238.272
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16.475.116.411**	**18.285.673.936**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	4.860.660.341	10.094.675.161
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	375.400.504	2.675.355.025
23	*Trong đó: chi phí lãi vay*		*806.137.937*	*900.123.607*
24	8. Chi phí bán hàng		9.608.733.546	14.449.130.240
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.550.467.210	2.268.105.068
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.801.175.492**	**8.987.758.764**
31	11. Thu nhập khác		927.343.355	227.886.835
32	12. Chi phí khác		49.286.329	45.436.290
40	**13. Lợi nhuận khác**		**878.057.026**	**182.450.545**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**6.679.232.518**	**9.170.209.309**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.26	1.666.268.772	430.383.288
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**5.012.963.746**	**8.739.826.021**
70	**18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**VI.27**	**460**	**802**

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	ĐÀO TRUNG THANH	NGÔ VĂN VỊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	100.978.958.168	117.490.982.016
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(58.075.854.940)	(59.950.834.849)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(5.014.870.141)	(4.200.593.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	(806.137.937)	(900.123.607)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(938.346.048)	(305.920.787)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.905.703.978	3.068.997.987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(24.809.556.554)	(23.192.791.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**14.239.896.526**	**32.009.715.894**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(70.575.956.000)	(14.375.517.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.431.750.448	4.473.488.646
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.060.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.001.998.485	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.766.406.392	1.915.905.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(56.435.800.675)**	**(7.986.122.853)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34.806.949.170	24.425.976.280
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(28.793.440.128)	(35.586.688.753)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.071.192.000)	(16.338.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(7.057.682.958)**	**(27.499.702.473)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**(49.253.587.107)**	**(3.476.109.432)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**70.196.552.720**	**35.190.931.193**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**20.942.965.613**	**31.714.821.761**

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	ĐÀO TRUNG THANH	NGÔ VĂN VỊ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Viettronics Tân Bình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002463 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/04/2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/06/2008, thay đổi lần thứ 5 ngày 08/09/2011. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 thay đổi lần thứ 6 ngày 21/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện). Kinh doanh Bất động sản, văn phòng cho thuê. Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh - điện dân dụng. Sản xuất hàng điện-điện tử (không rèn, đúc , cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông-điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.

Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và với các công nghệ truyền thông), (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng-phần mềm máy tính. Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi. Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt , máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, tivi, loa. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý dịch vụ Internet tại trụ sở). Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư nghành in, máy Photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế. Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hóa. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa , kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần./.

Hình thức sở hữu vốn:
Là công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 VND. Vốn góp thực tế tại thời điểm 30/06/2012 là 119.820.500.000 VND.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ gía do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm sau hạch toán ngược lại để xoá số dư (theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính) .

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác.
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.
Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của đơn vị và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

- Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

- Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận lần đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	177.194.896	245.585.692
Tiền gửi ngân hàng	2.694.104.154	23.950.967.028
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	18.071.666.563	46.000.000.000
Tổng cộng	**20.942.965.613**	**70.196.552.720**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:		-		**2.301.998.485**
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sacombank	-	-	*50.377*	*1.078.584.325*
- Cổ phiếu Công ty CP Cao su Phước Hòa	-	-	*10.100*	*412.382.960*
- Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn	-	-	*14.400*	*339.552.000*
- Cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vitaco	-	-	*9.000*	*124.395.600*
- Cổ phiếu Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	-	-	*6.000*	*239.956.000*
- Cổ phiếu Công ty CP Than Núi Béo	-	-	*300*	*15.662.400*
- Cổ phiếu TCT CP Tái bảo hiểm Quốc gia VN	-	-	*3.000*	*91.465.200*
Đầu tư ngắn hạn khác:		**78.144.536.000**		**14.117.830.448**
+ Tiền gửi có kỳ hạn:		65.700.000.000		2.000.000.000
- Ngân hàng Vietcombank		*44.200.000.000*		*2.000.000.000*
- Ngân hàng Techcombank		*21.500.000.000*		-
+ Cho vay ngắn hạn:		12.444.536.000		12.117.830.448
- Nhân viên công ty		*2.444.536.000*		*2.117.830.448*
- Công ty CP QL quỹ đầu tư Thành Việt		*10.000.000.000*		*10.000.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		(1.022.945.785)
Tổng cộng		**78.144.536.000**		**15.396.883.148**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Nhân viên Công ty	34.316.100	46.135.124
Công ty CP VTB IT	106.488.000	3.783.097.000
Công ty CP VITEK VTB TPHCM	2.440.000	-
Công ty CP VITEK VTB Hà Nội	15.250.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông - CN Sài gòn	942.935.304	-
Vietcombank (lãi tiền gởi)	1.344.970.176	700.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện Tp.HCM	2.940.000	-
HEFEI HEFA TRADING COMPANY LTD	5.547.780	-
Tổng cộng	**2.454.887.360**	**4.529.232.124**

04. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cty TNHH TM Đức Tuấn	-	-
CTCP Thương mại và Tin học Hùng Mạnh	(38.987.968)	(38.987.968)
Cty TNHH TM & DV Lê Nguyễn	(149.696.332)	(149.696.332)
Cty TNHH TM & DV Tân Hoàng Long	(306.161.201)	(306.161.201)
Tổng cộng	**(494.845.501)**	**(494.845.501)**

05. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.314.854.703	30.976.195.205
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.998.319.243	2.286.060.453
Thành phẩm	12.538.609.434	12.519.364.561
Hàng hóa	127.022.803	183.555.436
Tổng cộng	**37.978.806.183**	**45.965.175.655**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

06. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế khác	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**

07. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	395.449.393	535.540.000
Cầm cố, ký qũy, ký cược ngắn hạn khác	977.652.076	342.415.376
Tổng cộng	**1.373.101.469**	**877.955.376**

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	51.029.724.493	30.130.338.879	3.020.699.705	**84.180.763.077**
2. Số tăng trong kỳ	-	504.256.072	-	**504.256.072**
Bao gồm:				-
- Mua sắm mới	-	*504.256.072*	-	**504.256.072**
- Xây dựng mới	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	306.545.656	400.371.273	**706.916.929**
Bao gồm:				-
- Thanh lý	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Giảm khác	-	*306.545.656*	*400.371.273*	**706.916.929**
4. Số dư cuối kỳ	51.029.724.493	30.328.049.295	2.620.328.432	**83.978.102.220**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	23.049.852.346	14.396.141.626	2.157.035.152	**39.603.029.124**
2. Số tăng trong kỳ	848.023.222	1.334.156.639	76.448.070	**2.258.627.931**
Gồm:				
- Khấu hao trong kỳ	*848.023.222*	*1.334.156.639*	*76.448.070*	**2.258.627.931**
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	37.553.050	390.901.551	**428.454.601**
Gồm:				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	*37.553.050*	*390.901.551*	**428.454.601**
4. Số dư cuối kỳ	23.897.875.568	15.692.745.215	1.842.581.671	**41.433.202.454**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	27.979.872.147	15.734.197.253	863.664.553	**44.577.733.953**
2. Tại ngày cuối kỳ	27.131.848.925	14.635.304.080	777.746.761	**42.544.899.766**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 49.982.676.392 đ.
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.427.630.737 đ.
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	26.132.193.780	692.869.445	-	**26.825.063.225**
2. Số tăng trong kỳ	-	-		-
Bao gồm:				
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ				-
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	26.132.193.780	692.869.445	-	**26.825.063.225**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	1.620.601.152	433.526.906	-	2.054.128.058
2. Số tăng trong kỳ	303.862.716	34.656.373	-	338.519.089
3. Số giảm trong kỳ	-	-		-
Bao gồm:				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.924.463.868	468.183.279		**2.392.647.147**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	24.511.592.628	259.342.539	-	**24.770.935.167**
2. Tại ngày cuối kỳ	24.207.729.912	224.686.166	-	**24.432.416.078**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.916.144.227
- Dự án xây dựng cao ốc văn phòng số 6 Phạm Văn Hai.	-	*1.916.144.227*
Tổng cộng	-	**1.916.144.227**

11. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP CNTT Việt Tân Bình (tỷ lệ vốn góp 51%)	3.150.300.000	3.150.300.000
Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội (tỷ lệ vốn góp 57,3%)	3.060.000.000	3.060.000.000
Công ty CP Vitek - VTB TP.HCM (tỷ lệ vốn góp 51%)	3.060.000.000	-
Tổng cộng	**9.270.300.000**	**6.210.300.000**

12. Đầu tư vào công ty Liên doanh, Liên kết

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào liên doanh	10.480.500.000	10.480.500.000
Đầu tư vào liên kết	-	-
Tổng cộng	**10.480.500.000**	**10.480.500.000**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Loại hình đầu tư	Số vốn đầu tư (USD)	Số vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)
Công ty TNHH JVC Việt Nam	Liên doanh	900.000	10.480.500.000	30%

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa sân cỏ nhân tạo	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	105.813.019	179.346.741
Chi phí trả trước dài hạn Dự án Phạm Văn Hai Khu 248A Nơ Trang Long	1.581.553.320	-
	1.860.868.799	2.400.000.000
Tổng cộng	**3.548.235.138**	**2.579.346.741**

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay USD	30.147.709.677	23.901.180.148
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB)	*30.147.709.677*	*23.901.180.148*
- Ngân hàng ACB	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	**30.147.709.677**	**23.901.180.148**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	899.270.820
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	99.611.490	42.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	939.092.328	211.169.604
Thuế thu nhập cá nhân	57.146.168	65.376.168
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7	-
Tổng cộng	**1.095.849.993**	**1.175.858.768**

16. Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Trích trước chi phí bảo hành, khuyến mãi, thuê đất, ...	4.164.365.075	9.696.683.048
Tổng cộng	**4.164.365.075**	**9.696.683.048**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	24.081.600	43.004.200
Bảo hiểm xã hội	153.431.841	143.671.212
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	-	652.915.909
Công ty CP VITEK-VTB Hà Nội	474.396.016	-
Cửa hàng thiết bị tin học viễn thông Vĩnh Tường	18.480.000	-
Cửa hàng Điện tử Đức Ngọc	40.000.000	-
Nguyễn Khắc Thắng	4.631.000	4.631.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	7.283.862.251	6.690.464.351
- Cổ đông	604.017.100	*10.619.200*
- Đối tượng khác (Nhà nước)	6.679.845.151	*6.679.845.151*
Tổng cộng	**7.998.882.708**	**7.534.686.672**

18. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.857.971.583	1.617.684.743
Tổng cộng	**1.857.971.583**	**1.617.684.743**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu qũy	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**119.820.500.000**	**69.306.398.800**	**(22.136.611.468)**	**1.334.427.582**	**1.310.600.000**	**1.550.600.000**	**47.843.827.528**	**219.029.742.442**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	17.893.684.981	**17.893.684.981**
Tăng khác	-	-	-	359.833.217	-	1.176.040.912	-	**1.535.874.129**
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1.487.343.438)	(1.310.600.000)	-	(20.951.737.281)	**(23.749.680.719)**
Số dư cuối năm trước	**119.820.500.000**	**69.306.398.800**	**(22.136.611.468)**	**206.917.361**	**-**	**2.726.640.912**	**44.785.775.228**	**214.709.620.833**
	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	5.012.963.746	**5.012.963.746**
Tăng khác	-	-	-	53.536.108	-	894.684.249	-	**948.220.357**
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(260.453.469)	-	-	(16.108.181.597)	**(16.368.635.066)**
Số dư cuối kỳ này	**119.820.500.000**	**69.306.398.800**	**(22.136.611.468)**	**-**	**-**	**3.621.325.161**	**33.690.557.377**	**204.302.169.870**
	-	-	-	-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	%	Đầu kỳ VND	%
Tổng Công ty Cổ phần điện tử và Tin học Việt Nam	66.549.600.000	55,54%	66.549.600.000	55,54%
Vốn góp của các đối tượng khác	53.270.900.000	44,46%	53.270.900.000	44,46%
Tổng cộng	**119.820.500.000**	100%	**119.820.500.000**	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-		-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1.089.390		1.089.390	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	119.820.500.000	119.820.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.071.192.000	16.338.990.000

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:		

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
- Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.089.390	1.089.390
- Cổ phiếu phổ thông	1.089.390	1.089.390
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.892.660	10.892.660
- Cổ phiếu phổ thông	10.892.660	10.892.660
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	3.621.325.161	2.726.640.912
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	83.640.146.206	93.972.776.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**83.640.146.206**	**93.972.776.138**

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	493.863.930
Tổng cộng	**-**	**493.863.930**

22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	83.640.146.206	93.478.912.208
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**83.640.146.206**	**93.478.912.208**

23. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	67.165.029.795	75.193.238.272
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng cộng	**67.165.029.795**	**75.193.238.272**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.752.248.963	3.966.514.020
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.157.429	6.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.253.949	105.111.141
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu	-	23.050.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	**4.860.660.341**	**10.094.675.161**

25. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	806.137.937	900.123.607
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.794.192	1.337.600.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.022.945.785)	272.857.000

Chi phí tài chính khác	509.414.160	164.773.881
Tổng cộng	**375.400.504**	**2.675.355.025**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.666.268.772	430.383.288
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	**1.666.268.772**	**430.383.288**

Ghi chú:

+ Công ty thực hiện việc ưu đãi thuế TNDN theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, như sau:

- Được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005-2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo (2007-2009).

- Riêng đối với hoạt động sản xuất máy vi tính được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm (2004-2013).

+ Được giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm do niêm yết CP trên sàn giao dịch chứng khoán, Công ty áp dụng ưu đãi từ năm 2010-2011.

+ Đầu tư mở rộng trong KCN Vĩnh Lộc hưởng ưu đãi miễn 3 năm (2009-2011) và giảm 50% trong 5 năm (2012-2016) đối với phần thu nhập tăng thêm.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.012.963.746	8.739.826.021
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	10.892.660	10.892.660
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	460	802

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yêu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.974.209.362	51.340.779.849
Chi phí nhân công	5.655.963.424	6.915.342.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.707.102.209	2.216.507.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.117.515.773	8.964.017.654
Chi phí khác bằng tiền	2.076.049.943	3.630.236.351
Tổng cộng	**78.530.840.711**	**73.066.884.593**

29. Chi phí Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí tiền lương	1.067.004.000	801.946.940
- Thù lao	222.000.000	72.000.000
Tổng cộng	**1.289.004.000**	**873.946.940**

VII. Thông tin bổ sung về công cụ tài chính

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.942.965.613	70.196.552.720
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.749.250.541	35.011.956.141
Đầu tư ngắn hạn	78.144.536.000	15.396.883.148
Đầu tư dài hạn	19.750.800.000	16.690.800.000
Tài sản tài chính khác	977.652.076	342.415.376
Tổng cộng	**139.565.204.230**	**137.638.607.385**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	30.147.709.677	23.901.180.148
Phải trả người bán và phải trả khác	12.366.028.815	18.514.205.472
Chi phí phải trả	4.164.365.075	9.696.683.048
Tổng cộng	**46.678.103.567**	**52.112.068.668**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không

thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	31.227.074.534	26.415.472.767	3.518.612.052	43.548.308
Euro (EUR)	-	-	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
30/06/2012			
Các khoản vay	30.147.709.677	-	30.147.709.677
Phải trả người bán và phải trả khác	12.366.028.815	1.857.971.583	14.224.000.398
Chi phí phải trả	4.164.365.075	-	4.164.365.075
Tổng cộng	**46.678.103.567**	**1.857.971.583**	**48.536.075.150**

31/12/2011			
Các khoản vay	23.901.180.148	-	23.901.180.148
Phải trả người bán và phải trả khác	18.514.205.472	-	18.514.205.472
Chi phí phải trả	9.696.683.048	-	9.696.683.048
Tổng cộng	**52.112.068.668**	**-**	**52.112.068.668**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
30/06/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.942.965.613	-	20.942.965.613
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.749.250.541	-	19.749.250.541
Đầu tư ngắn hạn	78.144.536.000	-	78.144.536.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	977.652.076	-	977.652.076
Tổng cộng	**119.814.404.230**	**-**	**119.814.404.230**
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.196.552.720	-	70.196.552.720
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.506.801.642	-	35.506.801.642
Đầu tư ngắn hạn	15.396.883.148	-	15.396.883.148
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	342.415.376	-	342.415.376
Tổng cộng	**121.442.652.886**	**-**	**121.442.652.886**

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
CTCP CNTT VTB	Công ty con	51,0 %
CTCP VITEK-VTB Hà Nội	Công ty con	57,30%
CTCP VITEK-VTB TPHCM	Công ty con	51,00%

b) Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
CTCP CNTT VTB		
	Bán hàng	3.414.771.783
	Mua hàng	374.033.098
	Cho vay	350.000.000
	Thu hồi lại vốn góp	3.700.000.000
CTCP VITEK-VTB Hà Nội		
	Bán hàng	20.238.101.877

	Mua hàng	-
CTCP VITEK-VTB Tp.HCM		
	Bán hàng	30.463.370.479
	Mua hàng	-

c) Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	Nội dung	Giá trị
- Phải thu các bên liên quan		
CTCP CNTT VTB	Phải thu khách hàng	2.069.366.292
CTCP CNTT VTB	Phải thu tiền cho vay	350.000.000
CTCP CNTT VTB	Phải thu khác	106.488.000
CTCP VITEK-VTB Hà Nội	Phải thu khách hàng	5.443.478.639
CTCP VITEK-VTB Tp.HCM	Phải thu khách hàng	4.626.119.979
- Phải trả		
CTCP VITEK-VTB Tp.HCM	Người mua trả tiền trước	1.230.000.000

2. *Việc áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính*

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 30/06/2012, ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này so với Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái như sau:

Trường hợp Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10 thì Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế: không thay đổi.

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, dó đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ năm trước, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRƯƠNG THỊ THÙY LINH	ĐÀO TRUNG THANH	NGÔ VĂN VỊ